

CÔNG TY CP THỦY ĐIỆN NẬM MU
NAM MU HYDROPOWER JSC

Số/No: 01CBBC/2024/BCTC

Mẫu số/Form 01-B
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence – Freedom – Happiness
Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2025
Ha Noi, 05 March 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS
Năm 2024
Year 2024

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: Ha Noi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP thủy điện Nậm Mu thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau: Pursuant to the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, of the Ministry of Finance providing guidance on information disclosure on the securities market, Nam Mu Hydropower Joint Stock Company hereby discloses its financial statements (FS) for the year 2024 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/Organization name: CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẬM MU/NAM MU HYDROPOWER JSC

- Mã chứng khoán/Stock code: HJS
- Địa chỉ/Address: Xã Tân Thành, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang/Tan Thanh commune, Bac Quang district, Ha Giang province
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0219.3827.276 Fax: 0219.3827.276
- Email: TCHTnammu@gmail.com Website: thuydiennammu.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Information to be disclosed:

- BCTC năm 2024/ Financial Statement for the year 2024

BCTC riêng (TCNY Không/No Có/Yes công ty con và đơn vị kế toán cấp trên Có/Yes đơn vị trực thuộc);/Separate Financial Statements (for the company/year without subsidiaries and with subordinate units under a parent entity);

BCTC hợp nhất (TCNY Có/Yes công ty con);/Consolidated Financial Statements (For the company/year with subsidiaries);

BCTC tổng hợp (TCNY Có/Yes đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)./ Consolidated Financial Statements (For the company/year with subordinate accounting units having their own accounting apparatus).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân./Cases Requiring Explanation of Reasons:



+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến Không/No phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán): *An audit firm issued a modified audit opinion on the audited financial statements.*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích Có/Yes: *Explanation document in case of "Yes"*

Có/Yes

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo Có/Yes sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán): *A difference of 5% or more between the pre-audit and post-audit profit after tax reported for the period, resulting in a change from a loss to a profit or vice versa (for the audited financial statements):*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích Có/Yes: *Explanation document in case of "Yes"*

Có/Yes

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước: *A change of 10% or more in profit after corporate income tax in the income statement of the reporting period compared to the same period of the previous year:*

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích Có: *Explanation document in case of "Yes"*

Có/Yes

Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có/Yes

Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích Có: *Explanation document in case of "Yes"*

Có/Yes

Không/No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 09 / 03 /2025 tại đường dẫn: thuydiennammu.com.vn / *This information was published on the company's website on 09 / 03 / 2025 at the following link: thuydiennammu.com*

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm. / *Report on transactions with a value of 35% or more of total assets during the year*

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau: *In case the Company/Year has such transactions, please report the following information in full:*

- Nội dung giao dịch: *Details of the transaction*
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất); *Ratio of transaction value/the company's total assets (%) (based on the most recent annual financial statements);*
- Ngày hoàn thành giao dịch: *Completion date:*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố. *We confirm that the information provided above is true and accurate, and we accept full legal responsibility for the content of the disclosed information.*

Tài liệu đính kèm: /Attachments(s)

- BCTC năm 2024/ Financial Statement of the year 2024
- Văn bản giải trình CLLN so với cùng kỳ năm trước. *Explanation of Year-to-Date Variance*

Đại diện Công ty CP thủy điện Nậm Mu
Representative of Nam Mu Hydropower JSC
Người UQCBTT/ *Authorized Disclosure Representative*
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(*Sign, write full name, position, stamp*)



Trần Xuân Du/Tran Xuan Du



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN NẠM MU
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu (sau đây được gọi là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Thế Quang	Chủ tịch
Ông Bùi Trọng Cẩn	Thành viên
Ông Nguyễn Viết Kỳ	Thành viên
Bà Trần Thị Len	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Lương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Trần Ngọc Anh	Trưởng Ban
Bà Trần Thị Chung	Thành viên
Bà Đặng Thị Đoàn Trang	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Bùi Trọng Cẩn	Giám đốc
Ông Vũ Ngọc Toàn	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Trần Xuân Du

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Bùi Trọng Căn
Giám đốc

Hà Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Số: 135/2025/UHY-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 28 tháng 02 năm 2025, từ trang 06 đến trang 28 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Nguyễn Minh Thắng
Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số 4421-2023-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		155.771.377.399	143.717.572.537
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	13.637.721.804	82.545.796.657
Tiền	111		11.637.721.804	18.545.796.657
Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	64.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	7	115.500.000.000	31.100.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		115.500.000.000	31.100.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.618.987.397	17.370.268.579
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	10.182.953.462	16.734.017.294
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		392.202.106	72.600.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.048.617.893	568.437.349
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(4.786.064)	(4.786.064)
Hàng tồn kho	140	10	12.269.671.154	12.270.454.889
Hàng tồn kho	141		12.269.671.154	12.270.454.889
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.744.997.044	431.052.412
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	1.333.000.675	78.718.022
Thuế GTGT được khấu trừ	152		411.996.369	352.334.390
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		208.128.257.447	220.122.511.011
Tài sản cố định	220		199.447.081.843	216.625.806.009
Tài sản cố định hữu hình	221	11	199.447.081.843	216.625.806.009
- Nguyên giá	222		724.140.489.810	718.831.392.083
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(524.693.407.967)	(502.205.586.074)
Tài sản dở dang dài hạn	240	6	6.593.597.946	343.272.727
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.593.597.946	343.272.727
Tài sản dài hạn khác	260		2.087.577.658	3.153.432.275
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	2.087.577.658	3.153.432.275
TỔNG TÀI SẢN	270		363.899.634.846	363.840.083.548

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		41.923.559.277	38.597.347.564
Nợ ngắn hạn	310		41.923.559.277	38.597.347.564
Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	11.470.997.865	12.105.680.954
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	13.723.836.294	13.097.976.992
Phải trả người lao động	314		6.907.856.567	6.459.971.567
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	5.197.869.000	2.060.127.941
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	2.405.131.496	2.566.759.176
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.217.868.055	2.306.830.934
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		321.976.075.569	325.242.735.984
Vốn chủ sở hữu	410	16	321.976.075.569	325.242.735.984
Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.999.000.000	209.999.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		209.999.000.000	209.999.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(468.780.000)	(468.780.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		44.315.289.385	44.315.289.385
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57.482.301.426	60.798.381.857
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421	a	10.346.431.732	7.057.823.950
- LNST chưa phân phối năm nay	421		47.135.869.694	53.740.557.907
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		32.678.666	32.678.666
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10.615.586.092	10.566.166.076
TỔNG NGUỒN VỐN	440		363.899.634.846	363.840.083.548

Hà Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu



Trần Xuân Du

Kế toán trưởng


Trần Xuân Du

Giám đốc




Bùi Trọng Căn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	149.000.069.681	158.624.640.569
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		149.000.069.681	158.624.640.569
Giá vốn hàng bán	11	18	83.823.082.867	84.678.213.895
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		65.176.986.814	73.946.426.674
Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	4.052.800.905	4.026.280.518
Chi phí tài chính	22	20	26.682.320	92.140.000
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	9.859.529.696	9.926.447.586
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		59.343.575.703	67.954.119.606
Thu nhập khác	31		1.763.241	7.578.157
Chi phí khác	32	22	229.393.024	337.936.190
Lợi nhuận khác	40		(227.629.783)	(330.358.033)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		59.115.945.920	67.623.761.573
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	11.930.656.210	13.696.328.642
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		47.185.289.710	53.927.432.931
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		47.135.869.694	53.740.557.907
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		49.420.016	186.875.024
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	2.245	2.357
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	26	2.245	2.357

Hà Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu


Trần Xuân Du

Kế toán trưởng


Trần Xuân Du

Giám đốc




Bùi Trọng Cần

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		59.115.945.920	67.623.761.573
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		22.387.607.889	33.652.346.110
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05		(4.052.800.905)	(4.026.280.518)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		77.450.752.904	97.249.827.165
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		6.144.151.240	308.080.558
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		783.735	634.000
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		678.608.781	8.660.604.440
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(188.428.036)	3.403.156.284
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.753.072.600)	(11.297.330.456)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.240.919.000)	(4.110.729.004)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		68.091.877.024	94.214.242.987
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.052.436.545)	(11.320.127.409)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(84.400.000.000)	(1.100.000.000)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.600.268.868	4.011.116.407
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(90.852.167.677)	(8.409.011.002)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(46.147.784.200)	(50.347.103.580)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(46.147.784.200)	(50.347.103.580)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(68.908.074.853)	35.458.128.405
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	82.545.796.657	47.087.668.252
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	13.637.721.804	82.545.796.657

Hà Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu


Trần Xuân Du

Kế toán trưởng


Trần Xuân Du

Giám đốc




Bùi Trọng Cảnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 5100174626, đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 05 năm 2003 với số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 1003000005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Giang cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 09 lần được cấp Giấy chứng nhận thay đổi để phù hợp với tình hình hoạt động, lần thứ 09 là ngày 02 tháng 7 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Xã Tân Thành, huyện Bắc Quang, tỉnh Hà Giang.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2023 là 209.999.000.000 đồng chia thành 20.999.900 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Công ty Cổ phần Sông Đà 9 góp 107.100.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 51%, các cổ đông khác góp 102.899.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 49%.

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất điện thương phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán buôn điện thương phẩm.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô có trụ sở chính tại Tầng 8, toà nhà Sông Đà 9, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là Kinh doanh bất động sản. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 75,9%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

1.6 NHÂN VIÊN

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 122 người (tại ngày 01/01/2024 là 121 người).

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính hợp nhất của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

3.1 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con). Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính tổng hợp của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong các hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh thích hợp để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ với Công ty con và giữa công ty con với nhau, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.1 CƠ SỞ HỢP NHẤT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Theo phương pháp mua, tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty được mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Công ty đầu tư để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ tại công ty con, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm tại ngày mua được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi Công ty thoái một phần vốn tại công ty con:

- Nếu sau khi thoái vốn Công ty vẫn giữ quyền kiểm soát: Kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.
- Nếu sau khi thoái vốn Công ty mất quyền kiểm soát và công ty con trở thành công ty liên doanh, liên kết: khoản đầu tư còn lại được trình bày ở khoản mục “Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết” trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thoái vốn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu, nếu tỷ lệ vốn góp thêm của các bên không tương ứng với tỷ lệ hiện hành thì phần chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm trong tài sản thuần của công ty con được ghi nhận vào khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU (TIẾP)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: Giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	25
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.7 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn, chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

3.9 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

3.11 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.11 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN (TIẾP)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.12 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty là doanh thu bán điện thành phẩm

Doanh thu bán điện thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (TIẾP)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.14 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tổng Công ty, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, giao dịch và số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

3.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính là sản xuất và bán buôn điện thương phẩm, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (tỉnh Hà Giang). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Tiền mặt	466.481.706	33.166.799
- Tiền gửi ngân hàng không năm hạn	11.171.240.098	18.512.629.858
- Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	64.000.000.000
Cộng	13.637.721.804	82.545.796.657

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.333.000.675	78.718.022
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.230.874.609	78.718.022
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	24.991.666	-
- Các khoản khác	77.134.400	-
b) Dài hạn	2.087.577.658	3.153.432.275
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.938.733.345	3.153.432.275
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	148.844.313	-
Cộng	3.420.578.333	3.232.150.297

6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công trình mái đôi phải Nhà máy Thủy điện Nậm Ngần	6.250.325.219	-
- Công trình Thủy điện Nậm Mu mở rộng	343.272.727	343.272.727
Cộng	6.593.597.946	343.272.727

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Ngắn hạn	115.500.000.000	115.500.000.000	31.100.000.000	31.100.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	115.500.000.000	115.500.000.000	31.100.000.000	31.100.000.000
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	115.500.000.000	115.500.000.000	31.100.000.000	31.100.000.000

(*) Tại ngày 31/12/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với lãi suất từ 4,6%/năm đến 6,2%/năm.

8. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	10.182.953.462	-	16.734.017.294	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	10.182.953.462	-	16.734.017.294	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	10.182.953.462	-	16.734.017.294	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	2.048.617.893	4.786.064	568.437.349	4.786.064
- Tạm ứng	76.517.059	-	46.208.125	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.902.021.339	-	449.489.302	-
- Các khoản phải thu khác	70.079.495	4.786.064	72.739.922	4.786.064
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	2.048.617.893	4.786.064	568.437.349	4.786.064

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	22.186.000	-	22.186.000	-
- Công cụ dụng cụ	6.392.265	-	7.176.000	-
- Hàng hóa Bất động sản (*)	12.241.092.889	-	12.241.092.889	-
Cộng	12.269.671.154	-	12.270.454.889	-

(*) Là bất động sản được hình thành từ việc gán trừ công nợ giữa Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô và nhóm cổ đông cũ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Doanh nghiệp VNS.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa		Máy móc		Phương tiện		Thiết bị		TSCĐ HH		Cộng
	vật kiến trúc		thiết bị		vận tải, truyền dẫn		dụng cụ quản lý		khác		
NGUYÊN GIÁ	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2024	519.322.457.802	195.754.555.865	3.134.672.052	118.636.364	501.070.000	718.831.392.083					
- Mua trong năm	-	4.462.455.000	846.642.727	-	-	5.309.097.727					
31/12/2024	519.322.457.802	200.217.010.865	3.981.314.779	118.636.364	501.070.000	724.140.489.810					
HAO MÒN LŨY KẾ											
01/01/2024	(305.309.401.056)	(193.850.015.945)	(2.859.694.807)	(77.909.095)	(108.565.171)	(502.205.586.074)					
- Khấu hao trong năm	(20.772.523.056)	(1.429.061.086)	(173.805.563)	(12.218.184)	-	(22.387.607.889)					
- Hao mòn TSCĐ quỹ phúc lợi	-	-	-	-	(100.214.004)	(100.214.004)					
31/12/2024	(326.081.924.112)	(195.279.077.031)	(3.033.500.370)	(90.127.279)	(208.779.175)	(524.693.407.967)					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
01/01/2024	214.013.056.746	1.904.539.920	274.977.245	40.727.269	392.504.829	216.625.806.009					
31/12/2024	193.240.533.690	4.937.933.834	947.814.409	28.509.085	292.290.825	199.447.081.843					

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 193.744.682.551 VND (tại ngày 01/01/2024 là 193.684.682.551 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn	11.470.997.865	11.470.997.865	12.105.680.954	12.105.680.954
- Công ty Cổ phần thiết bị Công nghiệp Miền Bắc	1.708.236.000	1.708.236.000	1.533.600.000	1.533.600.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng VP 88	1.681.497.341	1.681.497.341	-	-
- Công ty TNHH Thiết bị Điện Á Châu	-	-	905.269.200	905.269.200
- Các nhà cung cấp khác	8.081.264.524	8.081.264.524	9.666.811.754	9.666.811.754
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	11.470.997.865	11.470.997.865	12.105.680.954	12.105.680.954

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2024		Số đã thực nộp trong năm		Số phải nộp trong năm		31/12/2024	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	119.774.166	9.122.291.296	8.814.959.301	427.106.161				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.838.857.935	11.930.656.210	11.753.072.600	12.016.441.545				
- Thuế thu nhập cá nhân	311.591.799	428.452.520	624.922.183	115.122.136				
- Thuế tài nguyên	777.230.670	15.859.163.174	15.471.325.576	1.165.068.268				
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	98.184	-	-	98.184				
- Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	8.293.657	1.837.001.343	1.845.295.000	-				
- Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-				
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	42.130.581	183.901.666	226.032.247	-				
	13.097.976.992	39.367.466.209	38.741.606.907	13.723.836.294				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.197.869.000	2.060.127.941
- Chi phí sửa chữa Nhà máy Nậm Mu	659.579.500	657.116.942
- Chi phí sửa chữa Nhà máy Nậm Ngần	3.784.752.500	1.251.102.887
- Chi phí sửa chữa Nhà máy Nậm An	658.537.000	131.908.112
- Chi phí phải trả khác	95.000.000	20.000.000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	5.197.869.000	2.060.127.941

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.405.131.496	2.566.759.176
Phải trả các bên liên quan	549.000.000	366.000.000
- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	549.000.000	366.000.000
Phải trả khác	1.856.131.496	2.200.759.176
- Kinh phí công đoàn	148.799.200	218.104.879
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	160.841
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	486.021.745	434.025.945
- Quỹ bảo vệ môi trường rừng - tỉnh Hà Giang	1.070.789.868	1.400.353.668
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	150.520.683	148.113.843
b) Dài hạn	-	-
Cộng	2.405.131.496	2.566.759.176

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng
	VND	VND			VND	VND		VND	VND	
01/01/2023	209.999.000.000	(468.780.000)	44.315.289.385	32.678.666	62.010.927.594	10.379.291.052	326.268.406.697			
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	53.740.557.907	186.875.024	53.927.432.931			
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(54.953.103.644)	-	(54.953.103.644)			
+ Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(4.553.343.644)	-	(4.553.343.644)			
+ Trích quỹ	-	-	-	-	(50.399.760.000)	-	(50.399.760.000)			
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	(50.399.760.000)	-	(50.399.760.000)			
31/12/2023	209.999.000.000	(468.780.000)	44.315.289.385	32.678.666	60.798.381.857	10.566.166.076	325.242.735.984			
01/01/2024	209.999.000.000	(468.780.000)	44.315.289.385	32.678.666	60.798.381.857	10.566.166.076	325.242.735.984			
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	47.135.869.694	49.420.016	47.185.289.710			
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(50.451.950.125)	-	(50.451.950.125)			
+ Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(4.252.170.125)	-	(4.252.170.125)			
+ Trích quỹ	-	-	-	-	(46.199.780.000)	-	(46.199.780.000)			
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	(46.199.780.000)	-	(46.199.780.000)			
31/12/2024	209.999.000.000	(468.780.000)	44.315.289.385	32.678.666	57.482.301.426	10.615.586.092	321.976.075.569			

(*) Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

16.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	107.100.000.000	107.100.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư ICAPITAL	38.401.000.000	38.401.000.000
- Công ty Cổ phần Dây điện và Phích cắm Trần Phú	37.422.000.000	22.328.000.000
- Các cổ đông khác	27.076.000.000	42.170.000.000
Cộng	209.999.000.000	209.999.000.000

16.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Vốn góp đầu năm	209.999.000.000	209.999.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	209.999.000.000	209.999.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	46.199.780.000	50.399.760.000

16.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2024	01/01/2024
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.999.900	20.999.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.999.900	20.999.900
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.999.900</i>	<i>20.999.900</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.999.900	20.999.900
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.999.900</i>	<i>20.999.900</i>
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

17. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán điện thành phẩm	149.000.069.681	158.624.640.569
Cộng	149.000.069.681	158.624.640.569

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn bán điện thành phẩm	83.823.082.867	84.678.213.895
Cộng	83.823.082.867	84.678.213.895

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	4.052.800.905	4.026.280.518
Cộng	4.052.800.905	4.026.280.518

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	26.682.320	92.140.000
Cộng	26.682.320	92.140.000

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	6.552.891.016	6.533.386.095
- Chi phí vật liệu quản lý	523.914.015	537.466.384
- Chi phí đồ dùng văn phòng	253.146.892	123.846.128
- Chi phí khấu hao Tài sản cố định	186.023.747	177.204.552
- Thuế, phí và lệ phí	133.943.512	108.947.209
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	528.800.827	411.121.008
- Chi phí bằng tiền khác	1.680.809.687	2.034.476.210
Cộng	9.859.529.696	9.926.447.586

22. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Tiền chậm nộp	165.043.024	24.009.322
- Chi phí khác	64.350.000	313.926.868
Cộng	229.393.024	337.936.190

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	15.996.754.804	12.623.389.330
- Chi phí nhân công	23.415.380.733	23.663.160.665
- Khấu hao tài sản cố định	22.387.607.889	33.552.132.106
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.706.538.347	15.236.572.912
- Chi phí bằng tiền khác	21.175.547.055	9.529.406.468
Cộng	93.681.828.828	94.604.661.481

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	11.875.333.671	13.502.502.051
Công ty Cổ phần Sông Đà Tây Đô	55.322.539	193.826.591
Cộng	11.930.656.210	13.696.328.642

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	47.135.869.694	53.740.557.907
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(4.252.170.125)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	47.135.869.694	49.488.387.782
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	20.999.900	20.999.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	2.245	2.357

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2023 đã được điều chỉnh do phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2024. Theo đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 được trình bày lại là 2.357 VND/CP (số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2023 trước điều chỉnh là 2.559 VND/CP).

(*) Tại thời điểm phát hành Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024, Công ty chưa có số liệu để trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2024. Số liệu trích lập sẽ căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

26. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

27. THÔNG TIN KHÁC

27.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	Cùng Tổng Công ty

Số dư với bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 9		
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>	-	273.246
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà		
<i>Phải trả người bán</i>	99.448.063	-
<i>Trả trước cho người bán</i>	110.674.956	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

27.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với bên liên quan

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 9		
Trả cổ tức	23.562.000.000	25.704.000.000
Tiền thuê văn phòng, điện nước	142.523.430	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà		
Mua hàng	356.602.895	-

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu đã trình bày lại nội dung tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 để trình bày số liệu so sánh bao gồm các khoản lương, thưởng và thù lao như sau:

Năm 2024	Tiền lương VND	Thưởng VND	Thù lao VND	Tổng VND
HĐQT và Ban Giám đốc	411.522.000	167.500.000	396.000.000	975.022.000
- Ông Trần Thế Quang (Chủ tịch HĐQT)	-	40.000.000	108.000.000	148.000.000
- Ông Bùi Trọng Căn (Thành viên HĐQT/ Giám đốc)	411.522.000	37.500.000	72.000.000	521.022.000
- Ông Nguyễn Viết Kỳ (Thành viên HĐQT)	-	30.000.000	72.000.000	102.000.000
- Bà Trần Thị Len (Thành viên HĐQT)	-	30.000.000	72.000.000	102.000.000
- Ông Nguyễn Đức Lương (Thành viên HĐQT)	-	30.000.000	72.000.000	102.000.000
Ban Kiểm soát	232.080.000	59.500.000	108.000.000	399.580.000
- Bà Trần Ngọc Anh (Trưởng ban)	232.080.000	27.500.000	-	259.580.000
- Bà Trần Thị Chung (Thành viên)	-	16.000.000	54.000.000	70.000.000
- Bà Đặng Thị Đoan Trang (Thành viên)	-	16.000.000	54.000.000	70.000.000
Ban Giám đốc	676.003.000	24.000.000	96.000.000	796.003.000
- Ông Vũ Ngọc Toàn (Phó Giám đốc)	338.428.000	12.000.000	60.000.000	410.428.000
- Ông Trần Xuân Du (Kế toán trưởng)	337.575.000	12.000.000	36.000.000	385.575.000
Cộng	1.319.605.000	251.000.000	600.000.000	2.170.605.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

27. THÔNG TIN KHÁC

27.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Năm 2023 (trình bày lại)	Tiền lương VND	Thưởng VND	Thù lao VND	Tổng VND
HĐQT và Ban Giám đốc	482.287.850	140.500.000	492.000.000	1.114.787.850
- Ông Trần Thế Quang (Chủ tịch HĐQT)	-	35.000.000	132.000.000	167.000.000
- Ông Bùi Trọng Căn (Thành viên HĐQT/ Giám đốc)	482.287.850	30.500.000	90.000.000	602.787.850
- Ông Nguyễn Viết Kỳ (Thành viên HĐQT)	-	25.000.000	90.000.000	115.000.000
- Bà Trần Thị Len (Thành viên HĐQT)	-	25.000.000	90.000.000	115.000.000
- Ông Nguyễn Đức Lương (Thành viên HĐQT)	-	25.000.000	90.000.000	115.000.000
Ban Kiểm soát	288.577.667	53.000.000	132.000.000	473.577.667
- Bà Trần Ngọc Anh (Trưởng ban)	288.577.667	21.000.000	-	309.577.667
- Bà Trần Thị Chung (Thành viên)	-	16.000.000	66.000.000	82.000.000
- Bà Đặng Thị Đoan Trang (Thành viên)	-	16.000.000	66.000.000	82.000.000
Ban Giám đốc	797.953.800	28.000.000	72.000.000	897.953.800
- Ông Vũ Ngọc Toàn (Phó Giám đốc)	399.889.900	14.000.000	48.000.000	461.889.900
- Ông Trần Xuân Du (Kế toán trưởng)	398.063.900	14.000.000	24.000.000	436.063.900
Cộng	1.568.819.317	221.500.000	696.000.000	2.486.319.317

27.2 SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu đã được kiểm toán.

Hà Giang, ngày 28 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu


Trần Xuân Du

Kế toán trưởng


Trần Xuân Du

Giám đốc



NAM MU HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY
AUDITED CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
FOR THE FISCAL YEAR ENDED 31 DECEMBER 2024

February 2025

TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENT</u>	<u>PAGE</u>
STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS	2 - 3
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	4 - 5
CONSOLIDATED BALANCE SHEET	6 - 7
CONSOLIDATED INCOME STATEMENT	8
CONSOLIDATED CASH FLOWS STATEMENT	9
NOTES TO THE CONSOLIDATED CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	10 - 28

STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS

The Board of Directors of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company (hereinafter referred to as “the Company”) presents this report together with the audited Consolidated Financial Statements for the fiscal year ended 31 December 2024.

BOARD OF MANAGEMENT AND BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Management and the Board of Directors of the Company who held office for the fiscal year ended 31 December 2024 are as follows:

Board of Management

Mr. Tran The Quang	Chairman
Mr. Bui Trong Can	Member
Mr. Nguyen Viet Ky	Member
Mr. Tran Thi Len	Member
Mr. Nguyen Duc Luong	Member

Board of Supervisors

Mr. Tran Ngoc Anh	Chief Supervisor
Mr. Tran Thi Chung	Member
Ms. Dang Thi Doan Trang	Member

Board of Directors

Mr. Bui Trong Can	Director
Mr. Vu Ngoc Toan	Deputy Director

Chief accountant of the Company is Mr. Tran Xuan Du

EVENTS ARISING AFTER THE END OF THE FISCAL YEAR

The Board of Directors confirms that there have been no significant events occurring after the balance sheet date that would have a material effect, requiring adjustment or disclosure in these Consolidated Financial Statements.

THE AUDITOR

The accompanying Consolidated Financial Statements have been audited by UHY Auditing and Consulting Company Limited.

BOARD OF DIRECTORS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Board of Directors of the Company is responsible for preparing the Consolidated Financial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Company for the fiscal year ended 31 December 2024 and its results of operations and cash flows for the year then ended. In preparing those Consolidated Financial Statements, the Board of Directors is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the Consolidated Financial Statements and
- Prepare the Consolidated Financial Statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business;

STATEMENT OF THE BOARD OF DIRECTORS (CONT'D)

BOARD OF DIRECTORS' STATEMENT OF RESPONSIBILITY (CONT'D)

- Design and implement an effective system of internal control for the purpose of fair preparation and presentation of the Consolidated Financial Statements in order to limit risks and fraud.

The Board of Directors confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing and presenting the Consolidated Financial Statements.

The Board of Directors is responsible for ensuring that accounting records are properly kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the consolidated financial position of the Company and to ensure that the Consolidated Financial Statements comply with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and related legal regulations on the preparation and presentation of the Consolidated Financial Statements. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

OTHER COMMITMENTS

The Board of Directors commits that the Company does not violate the obligation to disclose information as prescribed in Circular No. 96/2020/TT-BTC, dated 16 November 2020, issued by the Ministry of Finance regarding disclosure information in the Securities Market, complying with the provisions of Decree No.155/2020/ND-CP, dated 31 December 2020, issued by Government detailing the implementation of a number of articles of the securities law and Circular No. 116/2020/TT-BTC on 31 December 2020 of the Ministry of Finance guiding a number of articles on corporate governance applicable to public companies in Decree No. 155/2020/ND-CP.

For and on behalf of the Board of Directors,



[Handwritten signature]

Bui Trong Can
Director

Ha Giang, 28 February 2025

No: 135/2025/UHY-BCKT

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

*On the Consolidated Financial Statements of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company
For the fiscal year ended 31 December 2024*

**To: The Shareholders
The Board of Management and Board of Directors
Nam Mu Hydropower Joint Stock Company**

We have audited the accompanying Consolidated Financial Statements of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company (hereinafter referred to as the "Company") which were prepared on 28 February 2025, as set out on page 06 to 28, including: the Consolidated Balance Sheet as at 31 December 2024, the Consolidated Income Statement and Consolidated Cash Flow Statement for the fiscal year then ended and the Notes thereto.

Responsibilities of the Board of Directors

The Board of Directors of the Company is responsible for preparing and presenting the Consolidated Financial Statements to give a true and fair view in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations related to the preparation and presentation of the Consolidated Financial Statements and for such internal control as the Board of Directors determines is necessary to enable the preparation and presentation of the Consolidated Financial Statements that are free from material misstatements, whether due to fraud or error.

Responsibilities of the Auditors

Our responsibility is to express an opinion on these Consolidated Financial Statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those Standards require that we comply with ethical requirements, plan and perform the audit to obtain reasonable assurance whether the Consolidated Financial Statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the Consolidated Financial Statements. The selected procedures depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the Consolidated Financial Statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the Consolidated Financial Statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of the accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Directors, as well as evaluating the overall presentation of the Consolidated Financial Statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our opinion.

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT (CONT'D)

Opinion of the Auditors

In our opinion, the Consolidated Financial Statements give a true and fair view, in all material respects, of the consolidated financial position of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company as at 31 December 2024 and the consolidated results of its operations and its consolidated cash flows for the fiscal year then ended, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations related to preparation and presentation of the Consolidated Financial Statements.



Nguyen Minh Long
Deputy General Director

Auditor's Practicing Certificate No. 0666-
2023-112-1

For and on behalf of

UHY AUDITING AND CONSULTING COMPANY LIMITED

Hanoi, 28 February 2025

A handwritten signature in blue ink, appearing to read "Thang", written over a horizontal line.

Nguyen Minh Thang
Auditor

Auditor's Practicing Certificate No. 4421-
2023-112-1

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31 December 2024

ASSETS	Code	Note	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
CURRENT ASSETS	100		155,771,377,399	143,717,572,537
Cash and cash equivalents	110	4	13,637,721,804	82,545,796,657
Cash	111		11,637,721,804	18,545,796,657
Cash equivalents	112		2,000,000,000	64,000,000,000
Short-term financial investments	120	7	115,500,000,000	31,100,000,000
Held-to-maturity investments	123		115,500,000,000	31,100,000,000
Short-term receivables	130		12,618,987,397	17,370,268,579
Short-term trade receivables	131	8	10,182,953,462	16,734,017,294
Short-term advance to suppliers	132		392,202,106	72,600,000
Other short-term receivables	136	9	2,048,617,893	568,437,349
Allowance for doubtful short-term receivables	137	9	(4,786,064)	(4,786,064)
Inventories	140	10	12,269,671,154	12,270,454,889
Inventories	141		12,269,671,154	12,270,454,889
Other current assets	150		1,744,997,044	431,052,412
Short-term prepaid expenses	151	5	1,333,000,675	78,718,022
Deductible value added tax	152		411,996,369	352,334,390
NON-CURRENT ASSETS	200		208,128,257,447	220,122,511,011
Fixed assets	220		199,447,081,843	216,625,806,009
Tangible fixed assets	221	11	199,447,081,843	216,625,806,009
- Cost	222		724,140,489,810	718,831,392,083
- Accumulated depreciation	223		(524,693,407,967)	(502,205,586,074)
Non-current assets in progress	240	6	6,593,597,946	343,272,727
Construction in progress	242		6,593,597,946	343,272,727
Other non-current assets	260		2,087,577,658	3,153,432,275
Long-term prepaid expenses	261	5	2,087,577,658	3,153,432,275
TOTAL ASSETS	270		363,899,634,846	363,840,083,548

CONSOLIDATED BALANCE SHEET (CONT'D)

As at 31 December 2024

RESOURCES	Code	Note	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
LIABILITIES	300		41,923,559,277	38,597,347,564
Current liabilities	310		41,923,559,277	38,597,347,564
Short-term trade payables	311	12	11,470,997,865	12,105,680,954
Taxes and other payables to the State	313	13	13,723,836,294	13,097,976,992
Payables to employees	314		6,907,856,567	6,459,971,567
Short-term accrued expenses	315	14	5,197,869,000	2,060,127,941
Other short-term payables	319	15	2,405,131,496	2,566,759,176
Bonus and welfare fund	322		2,217,868,055	2,306,830,934
OWNERS' EQUITY	400		321,976,075,569	325,242,735,984
Owners' equity	410	16	321,976,075,569	325,242,735,984
Owner's contribution capital	411		209,999,000,000	209,999,000,000
- Ordinary shares with voting right	411a		209,999,000,000	209,999,000,000
Share premiums	412		(468,780,000)	(468,780,000)
Investment and development fund	418		44,315,289,385	44,315,289,385
Retained earnings	421		57,482,301,426	60,798,381,857
- Accumulated retained earnings brought forward	421a		10,346,431,732	7,057,823,950
- Retained earnings for the year	421b		47,135,869,694	53,740,557,907
Capital sources for construction	422		32,678,666	32,678,666
Non-controlling interests	429		10,615,586,092	10,566,166,076
TOTAL RESOURCES	440		363,899,634,846	363,840,083,548

Ha Giang, 28 February 2025

Preparer


 Tran Xuan Du

Chief Accountant


 Tran Xuan Du

Director




 Bui Trong Can

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
For the fiscal year ended 31 December 2024

Items	Code	Note	Year 2024	Year 2023
			VND	VND
Revenue from sale of goods and rendering of services	01	17	149,000,069,681	158,624,640,569
Deductions	02		-	-
Net revenue from sale of goods and rendering of services	10		149,000,069,681	158,624,640,569
Cost of goods sold	11	18	83,823,082,867	84,678,213,895
Gross profit from sales of merchandise and services	20		65,176,986,814	73,946,426,674
Financial income	21	19	4,052,800,905	4,026,280,518
Financial expenses	22	20	26,682,320	92,140,000
<i>In which: Interest expenses</i>	23		-	-
Shares of profit/(loss) of associates, joint-ventures	24		-	-
Selling expenses	25		-	-
General and administrative expenses	26	21	9,859,529,696	9,926,447,586
Net operating profit	30		59,343,575,703	67,954,119,606
Other income	31		1,763,241	7,578,157
Other expenses	32	22	229,393,024	337,936,190
Profit from other activities	40		(227,629,783)	(330,358,033)
Net profit before tax	50		59,115,945,920	67,623,761,573
Current Corporate income tax expense	51	24	11,930,656,210	13,696,328,642
Deferred Corporate income tax expense	52		-	-
Net profit after tax	60		47,185,289,710	53,927,432,931
Profit after tax attributable to shareholders of the parent	61		47,135,869,694	53,740,557,907
Profit after tax attributable to non-controlling interests	62		49,420,016	186,875,024
Basis Earnings per share	70	25	2,245	2,357
Diluted Earnings per share	71	26	2,245	2,357

Ha Giang, 28 February 2025

Preparer


Tran Xuan Du

Chief Accountant


Tran Xuan Du

Director


Bui Trong Can



CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT
(Applying indirect method)
For the fiscal year ended 31 December 2024

Items	Code Note	Year 2024	Year 2023
		VND	VND
Cash flows from operating activities			
Profit before tax	01	59,115,945,920	67,623,761,573
Adjustments for			
Depreciation and amortization	02	22,387,607,889	33,652,346,110
(Profit)/losses from investing activities	05	(4,052,800,905)	(4,026,280,518)
Operating profit before changes in working capital	08	77,450,752,904	97,249,827,165
(Increase)/decrease in receivables	09	6,144,151,240	308,080,558
(Increase)/decrease in inventories	10	783,735	634,000
Increase/(decrease) in payables (excluding interest payable and corporate income tax payable)	11	678,608,781	8,660,604,440
(Increase)/decrease in prepaid expenses	12	(188,428,036)	3,403,156,284
Corporate income tax paid	15	(11,753,072,600)	(11,297,330,456)
Other payments on operating activities	17	(4,240,919,000)	(4,110,729,004)
Net cash flows from operating activities	20	68,091,877,024	94,214,242,987
Cash flows from investing activities			
Purchases and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(9,052,436,545)	(11,320,127,409)
Loans given and purchases of debt instruments of other entities	23	(84,400,000,000)	(1,100,000,000)
Proceeds from interests, dividends and distributed profits	27	2,600,268,868	4,011,116,407
Net cash flows from investing activities	30	(90,852,167,677)	(8,409,011,002)
Cash flows from financing activities			
Dividends and profits paid to owners	36	(46,147,784,200)	(50,347,103,580)
Net cash flows from financing activities	40	(46,147,784,200)	(50,347,103,580)
Net cash flows during the year	50	(68,908,074,853)	35,458,128,405
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60 4	82,545,796,657	47,087,668,252
Cash and cash equivalents at the end of the year	70 4	13,637,721,804	82,545,796,657

Ha Giang, 28 February 2025

Preparer

Chief Accountant

Director


Tran Xuan Du


Tran Xuan Du




Bui Trong Can

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

1. BUSINESS HIGHLIGHTS

1.1 STRUCTURE OF OWNERSHIP

Nam Mu Hydropower Joint Stock Company operates under the Business Registration Certificate for Joint Stock Company No. 1003000005 with business code No. 5100174626, issued on 29 May 2003 by the Department of Planning and Investment of Ha Giang. During its operation, the Company has amended its Business Registration Certificate nine times to align with its operational needs, with the ninth amendment dated 2 July 2021.

The Company's head office is located in Tan Thanh commune, Bac Quang district, Ha Giang.

As of 31 December 2024, the contributed charter capital according to the Business Registration Certificate of the Company is VND 209,999,000,000, with a par value of VND 10,000 per/share. Of this, Song Da 9 Joint Stock Company contributed VND 107,100,000,000, accounting for 51%, while other shareholders contributed VND 102,899,000,000, accounting for 49%.

1.2 OPERATING INDUSTRIES

The Company's operating industry is the commercial electricity production.

The Company's principal business activities include production and wholesale of commercial electricity.

1.3 NORMAL PRODUCTION AND BUSINESS CYCLE

The normal production and business cycle of the Company is carried out within a period not exceeding 12 months.

1.4 BUSINESS STRUCTURE

The company solely invest Song Da Tay Do Joint Stock Company, which has its main office located on the 8th floor of Song Da 9 building, Pham Hung street, My Dinh 2 ward, Nam Tu Liem district, Hanoi. This subsidiary's primary business operations are in construction and real estate. The voting rights percentage and interest percentage are equal to the capital contribution ratio, which at the end of the fiscal year is 75.9% for the Company.

1.5 DISCLOSURE OF INFORMATION COMPARABILITY IN THE FINANCIAL STATEMENTS

The comparative figures are those of the Company's audited Consolidated Financial Statements for the fiscal year ended 31 December 2023.

1.6 EMPLOYEES

The total number of employees of the Company as at 31 December 2024 is 122 employees (as at 01 January 2024, it was 121 employees).

2. APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND REGIMES

2.1 APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND REGIMES

The Company applies Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System promulgated under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 issued by the Ministry of Finance guiding Corporate Accounting System and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 amending and supplementing certain articles of Circular 200/2014/TT-BTC and Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 guiding the method for preparation and presentation of consolidated financial statements.

The accompanying Consolidated Financial Statements are not intended to reflect the financial position, results of operations, and cash flows in accordance with generally accepted accounting principles and practices in countries other than Vietnam.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

2.2 FISCAL YEAR

The fiscal year of the Company begins on 1 January and ends on 31 December of the calendar year. This consolidated financial statement is prepared for the fiscal year ending December 31, 2024.

2.3 STATEMENT OF COMPLIANCE WITH ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING SYSTEM

The Company's Consolidated Financial Statements are prepared and presented in compliance with Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System, and other legal regulations related to the preparation and presentation of the Consolidated Financial Statements.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies adopted by the Company in the preparation of these Consolidated Financial Statements are as follows:

3.1 BASIS AND PURPOSE OF CONSOLIDATION OF FINANCIAL STATEMENTS

The consolidated financial statements include the Parent Company's financial statements and the financial statements of its controlled entities (subsidiaries). Control is achieved when the Company has the ability to govern the financial policies and operations of investee companies in order to obtain benefits from their activities. In determining control, potential voting rights arising from options or debt and equity instruments that are convertible into common shares at the end of the financial year are taken into account.

The operating results of subsidiaries acquired or disposed of during the year are presented in the consolidated statement of profit or loss from the date of acquisition or until the date of disposal of the investment in that subsidiary.

The separate financial statements of the parent company and its subsidiaries used for consolidation are prepared for the same financial year and apply uniform accounting policies for transactions and events of the same nature under similar circumstances. Where necessary, the financial statements of subsidiaries are appropriately adjusted to ensure that the accounting policies applied by the Company and its subsidiaries are consistent. All intra-group transactions and balances are eliminated when consolidating the financial statements.

Balances of accounts on the balance sheet between the parent company and its subsidiaries, as well as between subsidiaries, along with internal transactions, and unrealized internal profits arising from these transactions must be completely eliminated. Unrealized losses arising from internal transactions are also eliminated unless the cost that created the loss is not recoverable.

Non-controlling interests

Non-controlling interest in the net assets of consolidated subsidiaries are presented separately from equity of the parent company's shareholders. Non-controlling interests include the value of such interests at the initial business combination date and their share of changes in total equity since that date. Losses incurred by a subsidiary are allocated to non-controlling interests on a proportional basis, even if such losses exceed their share of the subsidiary's net assets.

Business consolidation

Business consolidation are accounted for using the acquisition method as of the acquisition date, which is when control is transferred to the Company. Control exists when the Company has the power to govern the financial and operating policies of an entity to derive economic benefits from its activities. In assessing control, the Company considers potential voting rights that are currently exercisable.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

3.1 BASIS AND PURPOSE OF CONSOLIDATION OF FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

Under the acquisition method, the assets, liabilities, and contingent liabilities of the acquired company are measured at fair value at the acquisition date. Any excess of the purchase price over the total fair value of the acquired net assets is recognized as goodwill. Conversely, any shortfall is recognized as a gain in the income statement for the period in which the acquisition occurs.

Non-controlling interests at the date of initial business consolidation are determined based on the proportionate share of non-controlling shareholders in the total fair value of recognized assets, liabilities, and contingent liabilities.

The company invests to increase its ownership interest in a subsidiary. The difference between the cost of the additional investment and the carrying amount of the subsidiary's net assets acquired at the acquisition date is recognized directly in the 'Retained Earnings' item on the Consolidated Balance Sheet

When the Company partially divests its interest in a subsidiary:

- If the Company retains control after the divestment: The result of the divestment is recorded under "Retained earnings" in the consolidated balance sheet.
- If the Company loses control after the divestment and the subsidiary becomes a joint venture or an associate: The remaining investment is presented under "Investments in joint ventures and associates" in the consolidated financial statements using the equity method, and the result of the divestment is recognized in the consolidated income statement.

If the subsidiary raises additional capital from other owners and the proportion of additional capital contributions is not in line with the existing ownership percentage, the difference between the Company's additional capital contribution and the corresponding increase in its share of the subsidiary's net assets is recorded under "Retained earnings" in the consolidated balance sheet.

3.2 ACCOUNTING ESTIMATES

The preparation of the Consolidated Financial Statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards requires the Board of Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets and liabilities and the presentation of contingent liabilities and assets at the date of the Consolidated Financial Statements, as well as reported figures for revenues and expenses throughout the fiscal year. Actual business results may differ from these estimates or assumptions.

3.3 CASH AND CASH EQUIVALENTS

Cash includes cash on hand, demand deposits, short-term, or highly liquid investments. Cash equivalents are short-term investments with the maturity of no more than 3 months from the date of investment, that are highly liquid, readily convertible into known amount of cash and subject to an insignificant risk of changes in value.

3.4 RECEIVABLE

Receivables are stated at net book value less provisions for doubtful debts.

Receivables are classified into trade receivables and other receivables according to the following principles:

- Trade receivables reflect commercial receivables arising from sale transactions between the Company and an independent buyer.
- Other receivables reflect non-commercial receivables that are unrelated to purchase and sale transactions.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

3.4 RECEIVABLE (CONT'D)

A provision for doubtful debts is made for individual receivables that are deemed uncollectible based on an assessment of potential losses. The provision is established for overdue receivables specified in economic contracts, agreements, or debt commitments where multiple collection attempts have been unsuccessful. The overdue period is determined based on the original contractual due date, without considering any subsequent debt rescheduling agreements between the parties. A provision is also made for receivables that are not yet due but where the debtor has been bankrupt, undergoing liquidation, missing, or has absconded. Provisions are reversed when the debt is subsequently recovered.

Any increase or decrease in the provision for doubtful debts at the financial year-end is recorded as an administrative expense.

3.5 INVENTORIES

Inventories are measured at the lower of cost or net realisable value.

The cost of inventories includes all expenses incurred to bring the inventories to their current location and condition, including purchase costs, non-refundable taxes, transportation costs, loading and unloading costs, storage costs during the purchasing process, standard wastage, and other directly related costs.

Net realisable value is the estimated selling price of inventories in the normal course of production and business, less the estimated costs of completion and the estimated costs necessary to make the sale.

The Company applies the perpetual inventory system for accounting purposes. The cost of inventories is determined using the weighted average method.

As at 31 December 2024, the Company has no inventory requiring a provision for devaluation.

3.6 TANGIBLES FIXED ASSETS

Tangible fixed assets are stated at historical cost less accumulated depreciation. The historical cost of tangible fixed assets includes all costs incurred by the Company to acquire the asset up to the point when it is ready for use. Subsequent expenditures are only capitalised as part of the historical cost of the fixed asset if they are certain to increase the future economic benefits derived from its use. Expenditures that do not meet this condition are recognised as production and business expenses in the year incurred.

When a tangible fixed asset is sold or disposed of, its historical cost and accumulated depreciation are derecognised, and any gain or loss arising from the disposal is recorded as income or expense for the year.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives. The accounting for tangible fixed assets is classified based on groups of assets with similar nature and usage purposes in the Company's production and business activities. The specific depreciation periods are as follows:

<i>Fixed assets</i>	<i>Useful life (years)</i>
- Buildings and structures	25
- Machines and equipment	05 - 15
- Vehicles and transmission equipment	08
- Management equipment	05

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

3.7 CONSTRUCTION IN PROGRESS

The company's construction in progress (CIP) consists of construction projects that are under construction, have not been inspected, and have not yet been put into use at the time of closing the Consolidated Financial Statements. These assets are recorded at historical cost. This cost includes payments to contractors and suppliers for goods and services, capitalized borrowing costs related to the construction period, and other directly attributable expenses necessary for the development of the assets. These costs will be transferred to the historical cost of fixed assets at a provisional value (if the final settlement is not yet been available) when the assets are handed over and put into use.

3.8 PREPAID EXPENSES

Prepaid expenses include actual expenses that have been incurred but are related to the results of production and business activities across multiple accounting periods. Prepaid expenses include one-time repair costs for fixed assets of significant value, tools and supplies expenses and other prepaid expenses, which are allocated to expenses on a straight-line method over period of not exceeding 36 months.

3.9 PAYABLES AND ACCRUED EXPENSES

Payables and accrued expenses are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services already received. Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates of the amounts payable.

The classification of payables as trade payables, accrued expenses, and other payables is made according to the following principles:

- Trade payables include commercial payables arising from transactions for the purchase of goods, services, and assets, where the supplier is an independent entity from the Company.
- Accrued expenses represent amounts payable for goods and services received from suppliers or provided to customers but not yet paid due to the absence of invoices or insufficient supporting documents. They also include accrued production and business expenses.
- Other payables comprise non-commercial payables unrelated to the purchase or sale of goods and services.

Payables are tracked in detail according to each counterparty and payment term.

3.10 OWNER'S EQUITY

Contributed capital is recognized based on the actual capital contributed by shareholders.

Share premium is recorded as the difference between the issue price and the par value of shares when initially issued, additionally issued, the difference between the reissue price and the book value of treasury shares and the equity component of convertible bonds at maturity. Direct costs related to the additional issuance of shares and reissue of treasury shares are recorded as a decrease in share premium.

Other capital is formed by supplementing the results of business operations, the revaluation of assets and the remaining value of the difference between the fair value of donated, presented, and sponsored assets after deducting any applicable taxes related to these assets.

3.11 PROFIT DISTRIBUTION

Profit after corporate income tax is distributed to shareholders after allocations to reserves in accordance with the Company's Charter and legal provision, as approved by the General Meeting of Shareholders.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)*(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)***3.11 PROFIT DISTRIBUTION (CONT'D)**

The distribution of profits to shareholders takes into account non-monetary items included in retained earnings that may affect cash flow and the ability to pay dividends such as gains from the revaluation of assets used for capital contribution, gains from the revaluation of monetary items and other non-monetary financial instruments.

Dividends are recognised as liabilities when approved by the General Meeting of Shareholders.

3.12 REVENUE RECOGNITION*Revenue from selling electricity*

Revenue from the sale of goods and finished products is recognized when all five (5) of the following conditions are satisfied simultaneously:

- The Company has transferred substantially all the risks and rewards of ownership of the products or goods to the purchaser;
- The Company no longer holds management rights over goods and, products as the owner or control rights over the goods;
- Revenue can be measured reliably. When contracts stipulate that buyers are entitled to return products or, goods purchased under specific conditions, revenue is recognized only when such specific conditions no longer exist and buyers are no longer entitled to return the products, goods (except in cases where returns are in the form of exchanges for other goods or services);
- The Company has received or shall receive economic benefits from the sales of goods; and
- Costs related to the sale of goods can be reliably determined.

Financial income

Interest income from bank deposits is recognised based on periodic statements issued by the bank.

Dividends and distributed profits

Dividends and distributed profits are recognized when the Company obtains the right to receive them from its capital contributions. Dividends received in the form of shares are tracked solely by the number of additional shares, while the value of the received shares is not recorded.

3.13 TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE*Value-added tax (VAT)*

The Company applies the declaration and calculation of VAT according to the guidance of the current tax laws.

Corporate income tax

Corporate income tax (if any) represents the total value of the current tax payable and the deferred tax amount.

The current tax payable is calculated based on taxable income for the year. Taxable income differs from the net profit presented on the Income Statement because it excludes income or expenses that are taxable or deductible in other years (including carrying-forward losses, if any) and also excludes non-taxable or non-deductible items.

Corporate income tax is calculated at the prevailing tax rate of 20% on taxable income at the end of the accounting year.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

3.13 TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE (CONT'D)

The determination of income tax of the Company is based on current tax regulations. However, these regulations change, and the final determination of corporate income tax depends on the results of inspections by the competent tax authorities.

Other taxes

Other taxes and fees are declared and paid to local tax authorities in accordance with current tax laws in Vietnam.

3.14 RELATED PARTIES

The parties are to be considered related if one party has control or significant influence over the other in making financial and operational decisions. Related parties include:

- Enterprises have the right to control or are directly or indirectly controlled by one or more intermediaries, or are under common control with Company, including the Parent company, subsidiaries of the Group, joint ventures, jointly controlled entities, and affiliates companies.
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel, the close family members of these individuals.
- Enterprises owned by aforementioned individuals, having direct or indirect voting rights or having a significant influence over the business.

When assessing related-party relationships, the nature of the relationship is considered, not just the legal form. Accordingly, all transactions and balances with related parties are presented in the notes below.

3.15 SEGMENT REPORTING

The Company's principal business activities is the production and wholesale of commercial electricity, which are carried out through a unified process and operate within a single geographical area (Ha Giang province). Therefore, in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 28 – Segment Reporting, the Company is not required to prepare a segment report.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Cash on hand	466,481,706	33,166,799
- Cash at bank	11,171,240,098	18,512,629,858
- Cash equivalents	2,000,000,000	64,000,000,000
Total	<u>13,637,721,804</u>	<u>82,545,796,657</u>

5. PREPAID EXPENSES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Short-term	1,333,000,675	78,718,022
- Fixed asset repair costs	1,230,874,609	78,718,022
- Tools and supplies issued for uses	24,991,666	-
- Other prepaid expenses	77,134,400	-
b) Long-term	2,087,577,658	3,153,432,275
- Fixed asset repair costs	1,938,733,345	3,153,432,275
- Tools and supplies issued for uses	148,844,313	-
Total	<u>3,420,578,333</u>	<u>3,232,150,297</u>

6. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Right Hill Roof Structure of Nam Ngan Hydropower Plant	6,250,325,219	-
- Expansion of Nam Mu Hydropower Plant	343,272,727	343,272,727
Total	<u>6,593,597,946</u>	<u>343,272,727</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

7. FINANCIAL INVESTMENTS

	31/12/2024		01/01/2024	
	Historical cost VND	Book value VND	Historical cost VND	Book value VND
a) Short-term	115,500,000,000	115,500,000,000	31,100,000,000	31,100,000,000
Term-deposit (*)	115,500,000,000	115,500,000,000	31,100,000,000	31,100,000,000
b) Long-term	-	-	-	-
Total	115,500,000,000	115,500,000,000	31,100,000,000	31,100,000,000

(*) As of 31 December 2024, the Company's held-to-maturity investments consist of term deposits with maturities ranging from 6 to 12 months at Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank (VPBank) and Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank), at interest rates ranging from 4.6% to 6.2% per year.

8. TRADE RECEIVABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Amount VND	Provision VND	Amount VND	Provision VND
a) Short-term	10,182,953,462	-	16,734,017,294	-
Northern Power Corporation	10,182,953,462	-	16,734,017,294	-
b) Long-term	-	-	-	-
Total	10,182,953,462	-	16,734,017,294	-

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

9. OTHER RECEIVABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Amount VND	Provision VND	Amount VND	Provision VND
a) Short-term	2,018,308,959	4,786,064	568,437,349	4,786,064
- Advances to employees	46,208,125	-	46,208,125	-
- Interest from bank deposits	1,902,021,339	-	449,489,302	-
- Others	70,079,495	4,786,064	72,739,922	4,786,064
b) Long-term	-	-	-	-
Total	2,018,308,959	4,786,064	568,437,349	4,786,064

10. INVENTORIES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Amount VND	Provision VND	Amount VND	Provision VND
- Raw materials	22,186,000	-	22,186,000	-
- Tools, supplies	6,392,265	-	7,176,000	-
- Real estate inventory (*)	12,241,092,889	-	12,241,092,889	-
Cộng	12,269,671,154	-	12,270,454,889	-

(*) This is a real estate asset formed through the offsetting of liabilities between Song Da Tay Do Joint Stock Company and the former shareholder group of VNS Investment and Consulting Joint Stock Company.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

11. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	Other fixed assets	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
HISTORICAL COST						
01/01/2024	519,322,457,802	195,754,555,865	3,134,672,052	118,636,364	501,070,000	718,831,392,083
- Acquisitions	-	4,462,455,000	846,642,727	-	-	5,309,097,727
31/12/2024	519,322,457,802	200,217,010,865	3,981,314,779	118,636,364	501,070,000	724,140,489,810
ACCUMULATED DEPRECIATION						
01/01/2024	(305,309,401,056)	(193,850,015,945)	(2,859,694,807)	(77,909,095)	(108,565,171)	(502,205,586,074)
- Depreciation during the year	(20,772,523,056)	(1,429,061,086)	(173,805,563)	(12,218,184)	-	(22,387,607,889)
- Depreciation from welfare fund	-	-	-	-	(100,214,004)	(100,214,004)
31/12/2024	(326,081,924,112)	(195,279,077,031)	(3,033,500,370)	(90,127,279)	(208,779,175)	(524,693,407,967)
NET CARRYING AMOUNT						
01/01/2024	214,013,056,746	1,904,539,920	274,977,245	40,727,269	392,504,829	216,625,806,009
31/12/2024	193,240,533,690	4,937,933,834	947,814,409	28,509,085	292,290,825	199,447,081,843

The historical cost of tangible fixed assets that have been fully depreciated but are still in use as at 31 December 2024 amounts to VND 193,744,682,551 (as at 01 January 2024, it was VND 193,684,682,551).

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

12. TRADE PAYABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Amount VND	Amount that can be settled VND	Amount VND	Amount that can be settled VND
a) Short-term	11,470,997,865	11,470,997,865	12,105,680,954	12,105,680,954
- Mien Bac Industrial Equipment JSC	1,708,236,000	1,708,236,000	1,533,600,000	1,533,600,000
- 88 Construction JSC	1,681,497,341	1,681,497,341	-	-
- Asia Electric Equipment Co., Ltd.	-	-	905,269,200	905,269,200
- Other parties	8,081,264,524	8,081,264,524	9,666,811,754	9,666,811,754
b) Dài hạn	-	-	-	-
Total	11,470,997,865	11,470,997,865	12,105,680,954	12,105,680,954

13. TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE STATE

	01/01/2024	Incurred during the year	Payment during the year	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
- Value added tax	119,774,166	9,122,291,296	8,814,959,301	427,106,161
- Corporate income tax	11,838,857,935	11,930,656,210	11,753,072,600	12,016,441,545
- Personal income tax	311,591,799	428,452,520	624,922,183	115,122,136
- Natural resource tax	777,230,670	15,859,163,174	15,471,325,576	1,165,068,268
- Land tax and land rent	98,184	-	-	98,184
- Environmental protection tax	8,293,657	1,837,001,343	1,845,295,000	-
- Other taxes	-	6,000,000	6,000,000	-
- Fees, charges and other payables	42,130,581	183,901,666	226,032,247	-
	13,097,976,992	39,367,466,209	38,741,606,907	13,723,836,294

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

14. ACCRUED EXPENSES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Short-term	5,197,869,000	2,060,127,941
- Repair costs of Nam Mu Hydropower Plant	659,579,500	657,116,942
- Repair costs of Nam Ngan Hydropower Plant	3,784,752,500	1,251,102,887
- Repair costs of Nam An Hydropower Plant	658,537,000	131,908,112
- Other accrued expenses	95,000,000	20,000,000
b) Long-term	-	-
Total	5,197,869,000	2,060,127,941

15. OTHER PAYABLES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Short-term	2,405,131,496	2,566,759,176
<i>Other payables to related parties</i>	<i>549,000,000</i>	<i>366,000,000</i>
- Remuneration of the Board of Directors and Board of Supervisors	549,000,000	366,000,000
<i>Other payables to other parties</i>	<i>1,856,131,496</i>	<i>2,200,759,176</i>
- Trade union fees	148,799,200	218,104,879
- Social, health, unemployment insurance	-	160,841
- Dividends payable	486,021,745	434,025,945
- Environmental Protection Fund - Ha Giang province	1,070,789,868	1,400,353,668
- Other payables	150,520,683	148,113,843
b) Long-term	-	-
Total	2,405,131,496	2,566,759,176

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

16. OWNERS' EQUITY	16.1 CHANGES IN OWNERS' EQUITY						Total
	Items	Owner's contributed capital	Share premium	Development investment funds	Capital expenditure fund	Retained earnings	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	209,999,000,000	(468,780,000)	44,315,289,385	32,678,666	62,010,927,594	10,379,291,052	326,268,406,697
- Profit for the previous year	-	-	-	-	53,740,557,907	186,875,024	53,927,432,931
- Profit distribution	-	-	-	-	(54,953,103,644)	-	(54,953,103,644)
+ Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	(4,553,343,644)	-	(4,553,343,644)
+ Dividends distribution	-	-	-	-	(50,399,760,000)	-	(50,399,760,000)
31/12/2023	209,999,000,000	(468,780,000)	44,315,289,385	32,678,666	60,798,381,857	10,566,166,076	325,242,735,984
01/01/2024	209,999,000,000	(468,780,000)	44,315,289,385	32,678,666	60,798,381,857	10,566,166,076	325,242,735,984
- Profit for the current year	-	-	-	-	47,135,869,694	49,420,016	47,185,289,710
- Profit distribution (*)	-	-	-	-	(50,451,950,125)	-	(50,451,950,125)
+ Appropriation to bonus and welfare fund	-	-	-	-	(4,252,170,125)	-	(4,252,170,125)
+ Dividends distribution	-	-	-	-	(46,199,780,000)	-	(46,199,780,000)
31/12/2024	209,999,000,000	(468,780,000)	44,315,289,385	32,678,666	57,482,301,426	10,615,586,092	321,976,075,569

(*) The Company has distributed the 2023 profits in accordance with Resolution No. 01/2024/NQ-DHDCD of the General Meeting of Shareholders of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company, dated 27 April 2024.

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

16. OWNERS' EQUITY (CONT'D)

16.2 DETAILS OF OWNERS' EQUITY

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Song Da 9 Joint Stock Company	107,100,000,000	107,100,000,000
- Icapital Investment Joint Stock Company	38,401,000,000	38,401,000,000
- Tran Phu Electric Wire and Plug Joint Stock Company	37,422,000,000	22,328,000,000
- Other shareholders	27,076,000,000	42,170,000,000
Total	<u>209,999,000,000</u>	<u>209,999,000,000</u>

16.3. EQUITY TRANSACTIONS WITH OWNERS AND DISTRIBUTION OF PROFITS, DIVIDENDS

	<u>Year 2024</u>	<u>Year 2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
- Equity at the beginning of the year	209,999,000,000	209,999,000,000
- Equity increase during the year	-	-
- Equity decrease during the year	-	-
- Equity at the end of the year	209,999,000,000	209,999,000,000
- Dividends, profits distributed	46,199,780,000	50,399,760,000

16.4 SHARES

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	<u>Share</u>	<u>Share</u>
Number of shares to be issued	20,999,900	20,999,900
Number of shares offered to the public	20,999,900	20,999,900
<i>Ordinary shares</i>	<i>20,999,900</i>	<i>20,999,900</i>
Number of shares in circulation	20,999,900	20,999,900
<i>Ordinary shares</i>	<i>20,999,900</i>	<i>20,999,900</i>
<i>Par value per share (VND/share)</i>	<i>10,000</i>	<i>10,000</i>

17. REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	<u>Year 2024</u>	<u>Year 2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Revenue from selling electricity	149,000,069,681	158,624,640,569
Total	<u>149,000,069,681</u>	<u>158,624,640,569</u>

18. COST OF GOODS SOLD

	<u>Year 2024</u>	<u>Year 2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cost of electricity sold	83,823,082,867	84,678,213,895
Total	<u>83,823,082,867</u>	<u>84,678,213,895</u>

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

19. FINANCIAL INCOMES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Interest from bank deposits	4,052,800,905	4,026,280,518
Total	4,052,800,905	4,026,280,518

20. FINANCIAL EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Realized loss on foreign exchange rate difference	26,682,320	92,140,000
Total	26,682,320	92,140,000

21. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
- Administrative staff costs	6,552,891,016	6,533,386,095
- Administrative material costs	523,914,015	537,466,384
- Cost of office supplies	253,146,892	123,846,128
- Depreciation and amortisation	186,023,747	177,204,552
- Taxes, fees and expenses	133,943,512	108,947,209
- Provisions	528,800,827	411,121,008
- Outsource service expenses	1,680,809,687	2,034,476,210
Total	9,859,529,696	9,926,447,586

22. OTHER EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
- Paying fines	165,043,024	24,009,322
- Others	64,350,000	313,926,868
Total	229,393,024	337,936,190

23. OPERATING COST BY NATURE

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
- Raw material costs	15,996,754,804	12,623,389,330
- Labor costs	23,415,380,733	23,663,160,665
- Depreciation and amortisation	22,387,607,889	33,552,132,106
- Outsourced services	10,706,538,347	15,236,572,912
- Other montary expenses	21,175,547,055	9,529,406,468
Total	93,681,828,828	94,604,661,481

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

24. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	Year 2024	Year 2023
	VND	VND
Nam Mu Hydropower JSC	11,875,333,671	13,502,502,051
Song Da TayDo JSC	55,322,539	193,826,591
Total	11,930,656,210	13,696,328,642

25. BASIC EARNINGS PER SHARE

	Year 2024	Year 2023
Net profit after tax (VND)	47,135,869,694	53,740,557,907
Appropriation to bonus and welfare fund (*)	-	(4,252,170,125)
Net profit used for basic earnings per share	47,135,869,694	49,488,387,782
Weighted average number of shares circulated during the year (shares)	20,999,900	20,999,900
Basic Earnings per share (VND/share)	2,245	2,357

The basic earnings per share for 2023 have been adjusted due to the distribution of the bonus and welfare fund in accordance with Resolution No. 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ of the Annual Meeting of Shareholders of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company dated 27 April 2024. Accordingly, the restated basic earnings per share for 2023 is VND 2,357 per/share (compared to VND 2,559 per/share as previously reported in the 2023 consolidated financial statements before adjustment).

(*) As of the issuance date of the audited consolidated financial statements for 2024, the Company has not yet determined the allocation for the 2024 bonus and welfare fund. The allocation will be based on the resolution of the 2025 Annual General Meeting of Shareholders.

26. DILUTED EARNINGS PER SHARE

The Board of General Directors of the Company assesses that, in the near future, there will be no impact from instruments that could be converted into shares and dilute shares value. Therefore, diluted earnings per share are equal to basic earnings per share.

27. OTHER INFORMATIONS

27.1. INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES

During the fiscal year ended 31 December 2024, the Company engaged in transactions with related parties including:

STT	Name of related party	Relationship
1	Song Da 9 Joint Stock Company	Parent Company
2	Song Da Consulting Joint Stock Company	Subsidiary of Parent Company's Corporation

Balances with related parties

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Song Da 9 Joint Stock Company		
<i>Advances to suppliers</i>	-	273,246
Song Da Consulting Joint Stock Company		
<i>Trade payables</i>	99,448,063	-
<i>Advances to suppliers</i>	110,674,956	-

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

27. OTHER INFORMATIONS (CONT'D)

27.1. INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES (CONT'D)

Transactions with related parties

	<u>Year 2024</u>	<u>Year 2023</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Song Da 9 Joint Stock Company		
<i>Dividends paid</i>	23,562,000,000	25,704,000,000
<i>Office rent, electricity, and water expenses</i>	142,523,430	-
Song Da Consulting Joint Stock Company		
<i>Purchase</i>	356,602,895	-

Remuneration of key management personnel

Nam Mu Hydropower Joint Stock Company has restated the total remuneration of the Board of Directors, the Board of Supervisors and the Board of Management for the financial year ended 31 December 2024, to present comparative figures, including salaries, bonuses, and allowances, as follows:

<u>Year 2024</u>	<u>Salary</u>	<u>Bonus</u>	<u>Remuneration</u>	<u>Total</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Board of Management and Board of Directors	411,522,000	167,500,000	396,000,000	975,022,000
- Mr. Tran The Quang <i>(Chairman)</i>	-	40,000,000	108,000,000	148,000,000
- Mr. Bui Trong Can <i>(Member/ Director)</i>	411,522,000	37,500,000	72,000,000	521,022,000
- Mr. Nguyen Viet Ky <i>(Member)</i>	-	30,000,000	72,000,000	102,000,000
- Ms. Tran Thi Len <i>(Member)</i>	-	30,000,000	72,000,000	102,000,000
- Mr. Nguyen Duc Luong <i>(Member)</i>	-	30,000,000	72,000,000	102,000,000
Board of Supervisors	232,080,000	59,500,000	108,000,000	399,580,000
- Ms. Tran Ngoc Anh <i>(Chief Supervisor)</i>	232,080,000	27,500,000	-	259,580,000
- Ms. Tran Thi Chung <i>(Member)</i>	-	16,000,000	54,000,000	70,000,000
- Ms. Dang Thi Doan Tra <i>(Member)</i>	-	16,000,000	54,000,000	70,000,000
Board of Directors	676,003,000	24,000,000	96,000,000	796,003,000
- Mr. Vu Ngoc Toan <i>(Deputy Director)</i>	338,428,000	12,000,000	60,000,000	410,428,000
- Mr. Tran Xuan Du <i>(Chief Accountant)</i>	337,575,000	12,000,000	36,000,000	385,575,000
Total	1,319,605,000	251,000,000	600,000,000	2,170,605,000

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (CONT'D)

(These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements)

27. OTHER INFORMATIONS (CONT'D)

27.1. INFORMATION ABOUT RELATED PARTIES (CONT'D)

Year 2023 (Re-present)	Salary VND	Bonus VND	Remuneration VND	Total VND
Board of Management and Board of Directors	482,287,850	140,500,000	492,000,000	1,114,787,850
- Mr. Tran The Quang (Chairman)	-	35,000,000	132,000,000	167,000,000
- Mr. Bui Trong Can (Member/ Director)	482,287,850	30,500,000	90,000,000	602,787,850
- Mr. Nguyen Viet Ky (Member)	-	25,000,000	90,000,000	115,000,000
- Ms. Tran Thi Len (Member)	-	25,000,000	90,000,000	115,000,000
- Mr. Nguyen Duc Luong (Member)	-	25,000,000	90,000,000	115,000,000
Board of Supervisors	288,577,667	53,000,000	132,000,000	473,577,667
- Ms. Tran Ngoc Anh (Chief Supervisor)	288,577,667	21,000,000		309,577,667
- Ms. Tran Thi Chung (Member)	-	16,000,000	66,000,000	82,000,000
- Ms. Dang Thi Doan Tra (Member)	-	16,000,000	66,000,000	82,000,000
Board of Directors	797,953,800	28,000,000	72,000,000	897,953,800
- Mr. Vu Ngoc Toan (Deputy Director)	399,889,900	14,000,000	48,000,000	461,889,900
- Mr. Tran Xuan Du (Chief Accountant)	398,063,900	14,000,000	24,000,000	436,063,900
Total	1,568,819,317	221,500,000	696,000,000	2,486,319,317

27.2. COMPARATIVE FIGURES

Comparative figures refer to the figures in the audited Consolidated Financial Statements for the fiscal year ended 31 December 2023 of Nam Mu Hydropower Joint Stock Company.

Ha Giang, 28 February 2025

Preparer


Tran Xuan Du

Chief Accountant


Tran Xuan Du

Director


Bui Trong Can